

Tp.HCM, ngày 14 tháng 08 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM**

(có thể sử dụng để công bố thông tin đồng thời đến UBCKNN và SGDCK)

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.Hồ Chí Minh.**

Tên công ty: Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam

Mã chứng khoán: CAV

Địa chỉ trụ sở chính: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Q.1, TPHCM

Điện thoại: 38299443

Fax: 38299437

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Lê Quang Định

Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Q1, TPHCM

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 38299443

Fax: 38299437

Loại thông tin công bố: ☐ 24 giờ ☐ 72 giờ ☐ bất thường ☐ theo yêu cầu ☒ định kỳ

Nội dung thông tin công bố (*): Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam trân trọng công bố Báo cáo bán niên soát xét năm 2020, gồm có:

- Báo cáo tài chính hợp nhất bán niên soát xét năm 2020.
- Báo cáo tài chính riêng bán niên soát xét năm 2020.

Thông tin này sẽ được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 14/08/2020 tại đường dẫn: <http://www.cadivi-vn.com/vn/bao-cao-tai-chinh.html>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

***Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo tài chính hợp nhất bán niên soát xét năm 2020.
- Báo cáo tài chính riêng bán niên soát xét năm 2020.

**Người đại diện theo pháp luật/ *thay*
Người được ủy quyền công bố thông tin**
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC

LÊ QUANG ĐỊNH

Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020



Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7 - 8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 39

Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh Nghiệp ("GCNĐKDN") số 0300381564 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 8 tháng 8 năm 2007, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 415/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28 tháng 10 năm 2014.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và mua bán dây cáp điện, khí cụ điện, vật liệu kỹ thuật điện, sản phẩm từ kim loại màu, thiết bị phụ tùng máy móc và vật tư các loại; kinh doanh nhà ở và đầu tư, xây dựng văn phòng cho thuê.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 70 - 72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và năm (5) chi nhánh gồm:

- ▶ Nhà máy Cadivi Sài Gòn đặt tại Lô C2-4, Đường N7, Khu Công nghiệp Tân Phú Trung, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh;
- ▶ Nhà máy Cadivi Miền Đông đặt tại Đường Số 1, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai;
- ▶ Nhà máy Cadivi Miền Trung đặt tại Đường Số 2, Khu Công nghiệp Hòa Cầm, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng;
- ▶ Chi nhánh Cadivi Tây Nguyên đặt tại Số 401, Đường Phạm Văn Đồng, Phường Tân Hòa, Thành phố Buôn Mê Thuột, tỉnh Đắk Lắk;
- ▶ Chi nhánh Cadivi Miền Bắc đặt tại Lô D1-3, Khu Công nghiệp Đại Đồng, Xã Hoàng Sơn, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Tuấn	Chủ tịch kiêm Thành viên Thường trực
Ông Lê Quang Định	Thành viên Thường trực
Ông Phan Ngọc Hiếu	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Vinh	Thành viên
Ông Nguyễn Trần Đăng Phước	Thành viên

BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Ban Kiểm toán nội bộ trực thuộc Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Chí Đức	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 4 tháng 5 năm 2020
Ông Nguyễn Quốc Vinh	Trưởng ban	miễn nhiệm ngày 4 tháng 5 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC KIỂM NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Tổng Giám đốc kiêm người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Quang Định.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.

Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Lê Quang Định
Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 8 năm 2020

Số tham chiếu: 61348213/22012468-HN/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam ("Công ty") và công ty con (sau đây được gọi chung là "Nhóm Công ty"), được lập ngày 11 tháng 8 năm 2020 và được trình bày từ trang 5 đến trang 39, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đi kèm.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Hàng Nhật Quang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số 1772-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 11 tháng 8 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.436.940.528.202	2.706.743.619.255
110	I. Tiền	4	56.111.448.373	132.270.585.803
111	1. Tiền		56.111.448.373	132.270.585.803
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	90.000.000.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5	-	90.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.770.440.766.164	1.153.075.780.010
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	1.275.645.485.758	781.585.884.691
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	30.041.393.008	63.947.194.892
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	464.753.887.398	307.542.700.427
140	IV. Hàng tồn kho	9	1.543.195.212.424	1.278.206.398.701
141	1. Hàng tồn kho		1.550.729.379.957	1.292.352.133.321
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(7.534.167.533)	(14.145.734.620)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		67.193.101.241	53.190.854.741
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	22.553.050.293	12.002.426.423
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	16	44.343.269.623	41.188.428.318
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	16	296.781.325	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.553.449.458.891	1.348.332.593.135
220	I. Tài sản cố định		975.454.054.198	877.806.136.339
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	901.210.440.675	837.118.662.977
222	Nguyên giá		1.610.541.062.765	1.477.399.889.653
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(709.330.622.090)	(640.281.226.676)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	74.243.613.523	40.687.473.362
228	Nguyên giá		91.590.187.562	53.903.488.151
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(17.346.574.039)	(13.216.014.789)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		255.427.229.126	265.205.284.736
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	255.427.229.126	265.205.284.736
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn		4.255.681.301	4.255.681.301
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4.255.681.301	4.255.681.301
260	IV. Tài sản dài hạn khác		318.312.494.266	201.065.490.759
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	305.766.198.745	183.975.350.817
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	30.3	12.546.295.521	17.090.139.942
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.990.389.987.093	4.055.076.212.390

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		3.373.167.800.101	2.456.799.004.353
310	I. Nợ ngắn hạn		2.896.343.452.355	1.993.470.633.984
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	740.143.918.461	477.828.470.359
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	103.855.313.286	93.505.099.253
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	55.112.267.568	53.378.549.736
314	4. Phải trả người lao động		38.851.226.968	68.722.397.344
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	22.819.948.883	8.179.975.494
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	2.055.857.814	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	67.437.998.451	51.233.395.189
320	8. Vay ngắn hạn	21	1.799.168.074.445	1.200.490.280.075
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	20	27.900.555.296	32.598.082.594
322	10. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		38.998.291.183	7.534.383.940
330	II. Nợ dài hạn		476.824.347.746	463.328.370.369
338	1. Vay dài hạn	21	394.485.003.562	404.012.875.050
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	20	82.339.344.184	59.315.495.319
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	22	1.617.222.186.992	1.598.277.208.037
410	I. Vốn chủ sở hữu		1.617.222.186.992	1.598.277.208.037
411	1. Vốn cổ phần		576.000.000.000	576.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		576.000.000.000	576.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		330.908.090.000	330.908.090.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(6.220.002.735)	(6.220.002.735)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		108.113.062.534	108.113.062.534
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		608.421.037.193	589.476.058.238
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		413.762.863.995	239.705.061.680
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		194.658.173.198	349.770.996.558
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4.990.389.987.093	4.055.076.212.390

Phạm Thế Hiền
Người lập

Dương Liễu Mai Khanh
Kế toán trưởng

Lê Quang Định
Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	4.512.106.146.594	4.171.715.630.961
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	(55.848.939.617)	(52.359.970.836)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	4.456.257.206.977	4.119.355.660.125
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	(3.946.972.170.903)	(3.605.785.887.455)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		509.285.036.074	513.569.772.670
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	25.082.409.882	27.675.763.038
22 23	7. Chi phí tài chính Trong đó: Chi phí lãi vay	25	(100.632.891.535) (62.206.802.079)	(72.999.524.815) (34.539.532.624)
25	9. Chi phí bán hàng	26	(139.846.440.878)	(101.244.576.358)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(54.217.385.558)	(67.918.511.018)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		239.670.727.985	299.082.923.517
31	12. Thu nhập khác	29	11.025.164.425	8.088.348.966
32	13. Chi phí khác	29	(35.296.471)	(3.038.838.835)
40	14. Lợi nhuận khác		10.989.867.954	5.049.510.131
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		250.660.595.939	304.132.433.648
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.1	(51.458.578.320)	(68.086.291.561)
52	17. (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại	30.1	(4.543.844.421)	5.573.725.484

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		194.658.173.198	241.619.867.571
61	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		194.658.173.198	241.619.867.571
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	22.6	3.167	3.917
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	22.6	3.167	3.917



Phạm Thế Hiền
Người lập

Dương Liễu Mai Khanh
Kế toán trưởng

Lê Quang Định
Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		250.660.595.939	304.132.433.648
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	10, 11	73.409.128.664	48.394.172.093
03	Các khoản dự phòng		11.714.754.480	18.065.705.548
04	Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(2.058.317.560)	(287.614.456)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(15.878.036.547)	(30.044.454.298)
06	Chi phí lãi vay	25	62.206.802.079	34.539.532.624
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		380.054.927.055	374.799.775.159
09	Tăng các khoản phải thu		(625.123.725.134)	(290.448.299.129)
10	Tăng hàng tồn kho		(258.377.246.636)	(393.797.256.240)
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		236.315.697.457	(190.415.552.309)
12	Tăng chi phí trả trước		(132.341.471.798)	(7.215.231.628)
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		90.000.000.000	332.105.045.987
14	Tiền lãi vay đã trả		(64.477.272.689)	(32.645.985.336)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(32.644.191.638)	(64.021.236.339)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(737.270.000)	(10.932.717.200)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(407.330.553.383)	(282.571.457.035)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(132.816.490.184)	(136.639.028.655)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		30.000.000	4.082.900.000
24	Tiền thu hồi từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		-	91.000.000.000
27	Tiền thu từ lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		18.401.291.079	33.804.877.593
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(114.385.199.105)	(7.751.251.062)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	21	4.610.566.209.556	3.252.377.973.136
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	21	(4.021.416.286.674)	(2.851.808.951.180)
36	Cổ tức đã trả		(143.593.422.500)	(200.984.209.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		445.556.500.382	199.584.812.456
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(76.159.252.106)	(90.737.895.641)
60	Tiền đầu kỳ		132.270.585.803	218.360.067.997
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		114.676	446.145.653
70	Tiền cuối kỳ	4	56.111.448.373	128.068.318.009

Phạm Thế Hiền
Người lập

Dương Liễu Mai Khanh
Kế toán trưởng

Lê Quang Định
Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 8 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh Nghiệp ("GCNĐKDN") số 0300381564 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 8 tháng 8 năm 2007, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 415/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28 tháng 10 năm 2014.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") là sản xuất mua bán dây cáp điện, khí cụ điện, vật liệu kỹ thuật điện, sản phẩm từ kim loại màu, thiết bị phụ tùng máy móc và vật tư các loại, kinh doanh nhà ở và đầu tư, xây dựng văn phòng cho thuê.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 70 - 72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và năm (5) chi nhánh gồm:

- ▶ Nhà máy Cadivi Sài Gòn đặt tại Lô C2-4, Đường N7, Khu Công nghiệp Tân Phú Trung, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh;
- ▶ Nhà máy Cadivi Miền Đông đặt tại Đường Số 1, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai;
- ▶ Nhà máy Cadivi Miền Trung đặt tại Đường Số 2, Khu Công nghiệp Hòa Cầm, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng;
- ▶ Chi nhánh Cadivi Tây Nguyên đặt tại Số 401, Đường Phạm Văn Đồng, Phường Tân Hòa, Thành phố Buôn Mê Thuột, tỉnh Đắk Lắk;
- ▶ Chi nhánh Cadivi Miền Bắc đặt tại Lô D1-3, Khu Công nghiệp Đại Đồng, Xã Hoàng Sơn, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 1.144 (31 tháng 12 năm 2019: 1.063).

Cơ cấu tổ chức

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có một (1) công ty con như sau:

Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai

Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 3603058326 do SKHĐT Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 11 tháng 6 năm 2013 và các GCNĐKDN điều chỉnh. Hoạt động chính của công ty con này là sản xuất dây cáp điện, cáp viễn thông, sản xuất khí cụ điện, vật liệu kỹ thuật điện và sản xuất, buôn bán các sản phẩm từ kim loại (đồng, nhôm). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty nắm 100% vốn chủ sở hữu và 100% quyền biểu quyết trong công ty con này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí khác, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|---|---|---|
| Nguyên vật liệu và hàng hóa | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Các quyền sử dụng đất

Các quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, bao gồm giá trị của các quyền sử dụng đất đã được Nhóm Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của các quyền sử dụng đất được đánh giá theo thời hạn sử dụng của các quyền sử dụng đất. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn là quyền sử dụng đất đã thuê và được trích hao mòn theo thời hạn thuê, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích hao mòn.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 25 năm
Máy móc thiết bị	6 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	5 - 8 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm
Phần mềm máy tính	5 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.8 Các chi phí trả trước

Các chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của các chi phí đó tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất trong thời hạn từ 39 đến 50 năm. Các khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Dự phòng

Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa

Nhóm Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Nhóm Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Cụ thể, khoản dự phòng bảo hành được trích lập từ 3% đến 5% giá trị hợp đồng theo Thư bảo lãnh phát hành bởi ngân hàng thương mại nhằm đảm bảo nghĩa vụ và trách nhiệm bảo hành hàng hóa của Công ty theo hợp đồng đã ký kết với khách hàng.

Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo mức bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và mức trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương theo Luật Lao động và các hướng dẫn có liên quan. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm ngoại trừ phần thanh toán cho người lao động.

Khoản trợ cấp mất việc làm trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp mất việc làm cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 49 của Bộ luật Lao động.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 *Cổ phiếu quỹ*

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, tái phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.14 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (sau khi trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.15 *Thông tin theo bộ phận*

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Nhóm Công ty là sản xuất, kinh doanh dây cáp điện. Ngoài ra, hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về sản phẩm mà Nhóm Công ty sản xuất hoặc do Nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Tổng Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý, và theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

3.16 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được ghi nhận như là một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch và các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Nhóm Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được trừ, các khoản lỗ thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch và đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình mật thiết của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Tiền gửi ngân hàng	409.520.906	780.339.063
Tiền mặt	55.701.927.467	131.490.246.740
TỔNG CỘNG	56.111.448.373	132.270.585.803

5. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Trái phiếu - Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Eco&More	-	90.000.000.000

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Phải thu từ khác bên khác	881.970.920.259	735.307.893.325
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Tường	224.206.828.407	188.194.889.838
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Và Xây lắp Điện Số Năm	131.461.328.977	131.443.367.670
- Công ty Cổ phần Điện máy Thành phố Hồ Chí Minh	95.359.952.087	90.128.758.113
- Công ty TNHH Thiết bị điện Quý Dân	59.232.903.690	22.223.596.618
- Các khách hàng khác	371.709.907.098	303.317.281.086
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	393.674.565.499	46.277.991.366
TỔNG CỘNG	1.275.645.485.758	781.585.884.691

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Số đầu kỳ	-	16.831.229.850
Dự phòng trích lập trong kỳ	-	6.138.284.198
Số cuối kỳ	-	22.969.514.048

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Newtecons	7.253.228.626	-
Công ty TNHH Shanghai BYL Equipment	4.812.841.144	-
Công ty Cổ phần Thiết Bị Điện Kinex Việt Nam	-	33.607.500.000
Công ty Cổ phần Xây Dựng Kinex Việt Nam	-	21.801.930.000
Các nhà cung cấp khác	16.688.223.238	7.250.664.892
Bên liên quan (Thuyết minh số 31)	1.287.100.000	1.287.100.000
TỔNG CỘNG	30.041.393.008	63.947.194.892

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Đặt cọc, ký quỹ (*)	461.481.784.032	301.476.784.032
Phải thu về lãi ký quỹ, lãi trái phiếu	2.241.369.863	4.794.624.395
Tạm ứng cho nhân viên	819.348.000	1.162.792.000
Cổ tức còn phải thu	108.500.000	108.500.000
Phải thu ngắn hạn khác	102.885.503	-
TỔNG CỘNG	464.753.887.398	307.542.700.427
Trong đó:		
Phải thu từ bên thứ ba	2.512.517.535	7.542.700.427
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 31)	462.241.369.863	300.000.000.000

(*) Số cuối kỳ chủ yếu thể hiện khoản đặt cọc mua phần vốn góp tại Công ty Dây Đồng Việt Nam CFT theo hợp đồng số 03/2020/HĐ/GEX-CAV với Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam (công ty mẹ cao nhất của Tập đoàn) với giá trị 160.000.000.000 VND và khoản ký quỹ trị giá 300.000.000.000 VND theo hợp đồng mua bán sản phẩm tám đồng có thời hạn 12 tháng, được ký vào ngày ngày 3 tháng 2 năm 2020 giữa Nhóm Công ty và Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Gelex - công ty mẹ ("Điện Gelex") và được chi trả lãi 6%/năm (Thuyết minh số 31).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Thành phẩm	956.125.054.388	643.126.716.858
Nguyên vật liệu	459.464.384.500	480.673.899.470
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	125.280.162.820	141.245.742.568
Hàng mua đang đi đường	915.872.860	16.825.729.077
Hàng gửi bán	1.216.619.694	7.629.885.069
Hàng hóa	6.686.890.519	1.988.848.909
Công cụ, dụng cụ	1.040.395.176	861.311.370
TỔNG CỘNG	1.550.729.379.957	1.292.352.133.321
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(7.534.167.533)	(14.145.734.620)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.543.195.212.424	1.278.206.398.701

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Số đầu kỳ	14.145.734.620	18.577.149.168
Dự phòng trích lập trong kỳ	7.534.167.533	4.278.100.698
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(14.145.734.620)	(4.900.189.269)
Số cuối kỳ	7.534.167.533	17.955.060.597

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND				
	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận chuyển</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	420.847.880.409	958.197.701.111	91.360.513.658	6.993.794.475	1.477.399.889.653
Mua mới trong kỳ	-	1.534.432.402	2.334.902.000	1.366.369.090	5.235.703.492
Xây dựng cơ bản hoàn thành	40.183.225.387	84.526.418.233	3.225.000.000	200.000.000	128.134.643.620
Thanh lý, nhượng bán	-	(229.174.000)	-	-	(229.174.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	461.031.105.796	1.044.029.377.746	96.920.415.658	8.560.163.565	1.610.541.062.765
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	65.358.666.435	326.304.161.340	26.075.391.614	3.087.445.069	420.825.664.458
Giá trị hao mòn lũy kế					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	(109.823.285.045)	(478.248.267.790)	(48.124.316.506)	(4.085.357.335)	(640.281.226.676)
Khấu hao trong kỳ	(11.205.411.172)	(52.347.228.689)	(5.309.804.369)	(416.125.184)	(69.278.569.414)
Thanh lý, nhượng bán	-	229.174.000	-	-	229.174.000
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	(121.028.696.217)	(530.366.322.479)	(53.434.120.875)	(4.501.482.519)	(709.330.622.090)
Giá trị còn lại					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	311.024.595.364	479.949.433.321	43.236.197.152	2.908.437.140	837.118.662.977
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	340.002.409.579	513.663.055.267	43.486.294.783	4.058.681.046	901.210.440.675
<i>Trong đó:</i>					
<i>Thế chấp cho các khoản vay (Thuyết minh số 21)</i>	69.807.546.097	177.431.398.731	5.581.188.698	6.203.456	252.826.336.982

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

			VND
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	50.991.285.959	2.912.202.192	53.903.488.151
Mua mới trong kỳ	215.763.961	-	215.763.961
Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	37.470.935.450	37.470.935.450
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	51.207.049.920	40.383.137.642	91.590.187.562
Giá trị hao mòn lũy kế			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	(11.662.840.293)	(1.553.174.496)	(13.216.014.789)
Hao mòn trong kỳ	(512.976.600)	(3.617.582.650)	(4.130.559.250)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	(12.175.816.893)	(5.170.757.146)	(17.346.574.039)
Giá trị còn lại			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	39.328.445.666	1.359.027.696	40.687.473.362
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	39.031.233.027	35.212.380.496	74.243.613.523
Trong đó:			
Thế chấp cho các khoản vay (Thuyết minh số 21)	39.031.233.027	-	39.031.233.027

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Dự án xây dựng tại 799 Kinh Dương Vương	127.443.482.364	127.443.482.364
Dự án nâng cao năng lực sản xuất dây cáp điện tại nhà máy Cadivi Miền Bắc	60.044.226.929	52.367.247.149
Dự án tòa nhà Cadivi	16.525.174.517	5.013.024.215
Dự án triển khai hệ thống ERP	-	27.666.110.450
Khác	51.414.345.316	52.715.420.558
TỔNG CỘNG	255.427.229.126	265.205.284.736

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Ngắn hạn	22.553.050.293	12.002.426.423
Chi phí thử nghiệm	6.966.257.360	2.863.354.959
Chi phí bảo trì, sửa chữa	5.544.351.312	278.216.295
Tiền thuê đất và hạ tầng trả hàng năm	3.337.404.011	-
Chi phí làm pano quảng cáo	3.116.384.749	2.437.666.668
Khác	2.794.662.274	3.521.163.680
Dài hạn	305.766.198.745	183.975.350.817
Tiền thuê đất trả trước (*)	147.676.715.820	158.841.373.206
Tiền thuê cơ sở hạ tầng, cửa hàng	136.179.607.183	360.000.006
Công cụ, dụng cụ	7.893.627.634	14.619.048.706
Chi phí sửa chữa lớn	7.826.300.846	5.571.177.105
Khác	6.189.947.262	4.583.751.794
TỔNG CỘNG	328.319.249.038	195.977.777.240

(*) Nhóm Công ty đã sử dụng một phần tiền thuê đất trả trước này làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn từ ngân hàng, như được trình bày tại *Thuyết minh số 21*.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
LS Nikko Copper Inc.	388.872.415.417	101.425.278.187
Mitsui & Co., Ltd	127.499.019.797	220.751.172.787
Nhà cung cấp khác	151.512.204.858	122.401.434.952
Các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 31</i>)	72.260.278.389	33.250.584.433
TỔNG CỘNG	740.143.918.461	477.828.470.359

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Công ty TNHH Thiết bị điện Quý Dân	14.996.174.923	14.194.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Mai Tiến Phát	13.709.676.237	9.072.426.810
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Tường	8.889.000.000	19.748.537.539
Myanmar Solar Rays Co., Ltd	9.233.326.441	3.860.298.625
Khách hàng khác	54.049.700.958	44.247.842.567
Các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 31</i>)	2.977.434.727	2.381.993.712
TỔNG CỘNG	103.855.313.286	93.505.099.253

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	VND Ngày 30 tháng 6 năm 2020
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	41.188.428.318	17.185.465.726	(14.030.624.421)	44.343.269.623
Thuế thu nhập cá nhân	-	296.781.325	-	296.781.325
TỔNG CỘNG	41.188.428.318	17.482.247.051	(14.030.624.421)	44.640.050.948
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	31.591.549.951	51.458.578.320	(32.644.191.638)	50.405.936.633
Thuế giá trị gia tăng	15.980.562.982	1.714.046.002	(15.975.887.982)	1.718.721.002
Thuế thu nhập cá nhân	5.806.436.803	12.638.325.348	(17.830.382.842)	614.379.309
Thuế khác	-	4.780.231.178	(2.407.000.554)	2.373.230.624
TỔNG CỘNG	53.378.549.736	70.591.180.848	(68.857.463.016)	55.112.267.568

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	VND Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Chi phí thường cho đại lý	13.997.229.128	-
Chi phí lãi vay	4.239.175.101	5.363.023.906
Lãi kỳ quỹ và chiết khấu thanh toán	2.761.920.652	392.377.037
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm toán nội bộ	596.973.000	1.192.473.000
Các khoản khác	1.224.651.002	1.232.101.551
TỔNG CỘNG	22.819.948.883	8.179.975.494

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	VND Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Nhận ký quỹ, ký cược (*)	57.635.451.581	45.302.316.125
Cổ tức phải trả	5.318.612.950	5.188.460.450
Các khoản khác	4.483.933.920	742.618.614
TỔNG CỘNG	67.437.998.451	51.233.395.189

(*) Số cuối kỳ thể hiện khoản nhận ký quỹ và ký cược từ khách hàng cho các hợp đồng bán sản phẩm và trả lãi suất tối đa 9,6%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Số cuối kỳ này thể hiện phần lãi bán hàng trả chậm cho khách hàng.

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Ngắn hạn	27.900.555.296	32.598.082.594
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	24.799.175.296	29.496.702.594
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	3.101.380.000	3.101.380.000
Dài hạn	82.339.344.184	59.315.495.319
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	82.339.344.184	59.315.495.319
TỔNG CỘNG	110.239.899.480	91.913.577.913

21. VAY

	VND		
	Vay ngắn hạn (Thuyết minh số 21.1)	Vay dài hạn (Thuyết minh số 21.2)	Tổng cộng
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	1.200.490.280.075	404.012.875.050	1.604.503.155.125
Nhận tiền vay trong kỳ	4.553.112.897.213	57.453.312.343	4.610.566.209.556
Trả tiền vay trong kỳ	(4.007.293.058.616)	(14.123.228.058)	(4.021.416.286.674)
Phân loại lại	52.857.955.773	(52.857.955.773)	-
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	1.799.168.074.445	394.485.003.562	2.193.653.078.007

21.1 Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Vay ngân hàng ngắn hạn (i)	1.728.508.400.840	1.115.753.508.133
Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 21.2)	70.659.673.605	84.736.771.942
TỔNG CỘNG	1.799.168.074.445	1.200.490.280.075

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY ((tiếp theo)

21.1 Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (tiếp theo)

(i) Chi tiết các khoản vay tín chấp ngắn hạn ngân hàng như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Lãi suất	Ngày đáo hạn
	VND	%/năm	
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	363.705.953.541	5,3 - 5,5	Từ ngày 12 tháng 8 năm 2020 đến ngày 30 tháng 9 năm 2020
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	299.217.111.256	5,2 - 5,5	Từ ngày 3 tháng 8 năm 2020 đến ngày 11 tháng 9 năm 2020
Ngân hàng Paribas - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	218.434.600.943	4,5 - 4,8	Từ ngày 24 tháng 8 năm 2020 đến ngày 15 tháng 9 năm 2020
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	197.784.607.794	4,25 - 4,6	Từ ngày 25 tháng 8 năm 2020 đến ngày 23 tháng 9 năm 2020
Ngân Hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	175.869.087.683	4,85 - 4,9	Từ ngày 27 tháng 8 năm 2020 đến ngày 28 tháng 8 năm 2020
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	141.443.110.795	4,7 - 5,1	Từ ngày 6 tháng 7 năm 2020 đến ngày 27 tháng 9 năm 2020
Ngân Hàng TNHH CTBC - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	88.573.347.480	5,05 - 5,1	Từ ngày 14 tháng 7 năm 2020 đến ngày 1 tháng 9 năm 2020
Ngân hàng Bangkok Đại chúng Trách Nhiệm Hữu Hạn	87.520.539.328	4,2	Từ ngày 23 tháng 9 năm 2020 đến ngày 29 tháng 9 năm 2020
Ngân Hàng Bank of China Hong Kong - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	50.105.452.568	5,1	Ngày 28 tháng 7 năm 2020
Ngân hàng Malayan Banking Berhad - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	37.661.648.458	4,8	Ngày 5 tháng 8 năm 2020
Ngân hàng TNHH MTV WOORI Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	24.550.704.521	4,95	Từ ngày 30 tháng 11 năm 2020 đến ngày 2 tháng 12 năm 2020
Ngân Hàng Siam Commercial Bank Public - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	18.110.817.417	4,3	Ngày 25 tháng 9 năm 2020
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành	14.000.000.000	4,1	Ngày 18 tháng 9 năm 2020
Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam) - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	11.531.419.056	5,0	Ngày 22 tháng 7 năm 2020
TỔNG CỘNG	1.728.508.400.840		

Nhóm Công ty thực hiện các khoản vay này nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY (tiếp theo)

21.2 Các khoản vay dài hạn từ ngân hàng

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng như sau:

						VND
Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Lãi suất	Ngày đáo hạn	Hình thức đảm bảo	Mục đích	
	VND	%/năm				
Ngân hàng Standard Chartered Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	320.588.469.228	4,51 - 7,54	Từ ngày 10 tháng 10 năm 2025 đến ngày 10 tháng 12 năm 2026	Máy móc được tài trợ bởi khoản vay tại các nhà máy: Cadivi Miền Bắc, Cadivi Sài Gòn, Cơ sở 2 - Cadivi Miền Đông, sản xuất hạt nhựa PVC, Cadivi Đồng Nai Tất cả các tài khoản thanh toán hiện tại và tương lai tại Ngân hàng Standard Chartered Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại tòa nhà Cadivi Tower Khoản vay được đảm bảo bởi Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Gelex	Tài trợ cho dự án "Nhà máy Cadivi Miền Bắc - Giai đoạn 1", dự án "Nâng cao năng lực sản xuất cáp trung thế ngầm tại Nhà máy Cadivi Sài Gòn", dự án "Sản xuất sản phẩm mới cáp nhôm siêu nhiệt", dự án "nhà máy sản xuất hạt nhựa PVC" và dự án "mở rộng và nâng cao năng lực sản xuất tại Cadivi Đồng nai	
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	98.802.398.848	8,71	Ngày 26 tháng 11 năm 2023 đến ngày 18 tháng 10 năm 2025	Quyền sử dụng đất tại đường số 2, Khu Công nghiệp Hòa Cẩm, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng và máy móc thiết bị tại nhà máy Miền Trung	Tài trợ dự án "Nâng cao năng lực sản xuất dây cáp điện Nhà máy Cadivi Miền Trung"	
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	45.753.809.091	8,83	Ngày 2 tháng 1 năm 2023	Công trình nhà xưởng gắn liền với đất tại Lô C2-4, Đường N7, Khu công nghiệp Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh; máy móc thiết bị hình thành trong tương lai thuộc dự án đầu tư lần này và máy xoắn Drum Twister thuộc dự án "Nhà máy sản xuất dây cáp điện, Giai đoạn 1: Đầu tư xây dựng mới nhà máy sản xuất cáp ngầm trung thế và hạ thế"	Thực hiện dự án "Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất dây cáp điện - Giai đoạn 2: Đầu tư xây dựng mới nhà xưởng và bổ sung thiết bị sản xuất dây cáp điện" tại Lô C2-4, Đường N7, KCN Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh	
TỔNG CỘNG	465.144.677.167					
Trong đó:						
Vay dài hạn đến hạn trả	70.659.673.605					
Vay dài hạn	394.485.003.562					

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	VND					
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	576.000.000.000	330.908.090.000	-	108.113.062.534	455.731.394.906	1.470.752.547.440
Lợi nhuận thuần sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	241.619.867.571	241.619.867.571
Trích quỹ	-	-	-	-	(14.426.333.226)	(14.426.333.226)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(201.600.000.000)	(201.600.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	576.000.000.000	330.908.090.000	-	108.113.062.534	481.324.929.251	1.496.346.081.785
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	576.000.000.000	330.908.090.000	(6.220.002.735)	108.113.062.534	455.731.394.906	1.470.752.547.440
Lợi nhuận thuần sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	194.658.173.198	194.658.173.198
Trích quỹ	-	-	-	-	(31.989.619.243)	(31.989.619.243)
Cổ tức công bố (i)	-	-	-	-	(143.723.575.000)	(143.723.575.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	576.000.000.000	330.908.090.000	(6.220.002.735)	108.113.062.534	608.421.037.193	1.617.222.186.992

- (i) Nhóm Công ty đã công bố chia cổ tức đợt 2 năm 2019 bằng tiền tại mức 25% trên mệnh giá cổ phiếu phổ thông theo phê duyệt của Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 18 tháng 4 năm 2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Chi tiết chủ sở hữu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Vốn cổ phần	%	Vốn cổ phần	%
	(VND)		(VND)	
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex	550.886.350.000	95,64%	540.432.450.000	93,83%
Cổ đông khác	25.113.650.000	4,36%	35.567.550.000	6,17%
TỔNG CỘNG	576.000.000.000	100%	576.000.000.000	100%

22.3 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Vốn cổ phần		
Số đầu kỳ và cuối kỳ	576.000.000.000	576.000.000.000

22.4 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	57.600.000	57.600.000
Cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	57.600.000	57.600.000
Cổ phiếu phổ thông được mua lại (cổ phiếu quỹ)	110.570	110.570
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	57.489.430	57.489.430

22.5 Cổ tức

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Cổ tức công bố	143.723.575.000	201.600.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.6 Lãi trên cổ phiếu

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi trên cổ phiếu:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	194.658.173.198	241.619.867.571
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(12.611.192.003)	(15.994.809.622)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đồng sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	182.046.981.195	225.625.057.949
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ	57.489.430	57.600.000
Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	3.167	3.917

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn này để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2019 theo Nghị Quyết Đại Hội đồng Cổ đông thường niên ngày 18 tháng 4 năm 2020.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Tổng doanh thu	4.512.106.146.594	4.171.715.630.961
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	3.546.238.080.047	3.905.496.546.410
Doanh thu bán nguyên vật liệu	930.681.334.147	258.456.976.761
Doanh thu bán hàng hóa	27.575.711.947	3.197.404.300
Doanh thu khác	7.611.020.453	4.564.703.490
Các khoản giảm trừ doanh thu	(55.848.939.617)	(52.359.970.836)
Trong đó:		
Chiết khấu thương mại	(54.987.282.493)	(51.721.101.113)
Hàng bán bị trả lại	(861.657.124)	(638.869.723)
DOANH THU THUẦN	4.456.257.206.977	4.119.355.660.125
Trong đó:		
Doanh thu đối với các bên khác	3.939.105.090.838	3.908.995.386.735
Doanh thu đối với các bên liên quan	517.152.116.139	210.360.273.390

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. DOANH THU (tiếp theo)

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Lãi tiền gửi và lãi ký quỹ	13.319.702.742	6.570.014.968
Lãi chênh lệch tỷ giá	6.931.030.546	1.640.814.001
Lãi trái phiếu	2.316.608.505	11.879.478.044
Lãi bán hàng trả chậm	2.303.342.789	-
Lãi bán các khoản đầu tư	-	7.585.456.025
Khác	211.725.300	-
TỔNG CỘNG	25.082.409.882	27.675.763.038

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Giá vốn của thành phẩm đã bán	3.001.715.049.716	3.340.017.430.237
Giá vốn của nguyên vật liệu đã bán	919.803.841.720	258.803.579.671
Giá vốn của hàng hóa đã bán	24.849.263.922	2.858.903.984
Giá vốn khác	7.215.582.632	3.698.886.865
(Hoàn nhập) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(6.611.567.087)	407.086.698
TỔNG CỘNG	3.946.972.170.903	3.605.785.887.455

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Lãi tiền vay	62.206.802.079	34.539.532.624
Chiết khấu thanh toán	31.972.637.071	34.286.854.372
Tiền lãi do mua hàng trả chậm	2.195.015.570	-
Lãi ký quỹ	2.028.726.839	2.018.629.109
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.790.829.857	2.143.112.352
Khác	438.880.119	11.396.358
TỔNG CỘNG	100.632.891.535	72.999.524.815

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi	45.926.736.151	27.636.000.582
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.867.467.849	23.265.927.746
Chi phí nhân viên	26.330.832.472	24.227.748.701
Chi phí bảo hành	18.326.321.567	13.183.685.609
Chi phí nhiên liệu và nguyên vật liệu	13.346.148.509	8.979.950.249
Chi phí khấu hao và hao mòn	2.033.825.190	1.425.261.260
Chi phí khác	15.109.140	2.526.002.211
TỔNG CỘNG	139.846.440.878	101.244.576.358

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Chi phí nhân viên	21.190.301.695	28.778.481.952
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.643.598.103	9.442.641.830
Chi phí khấu hao và hao mòn	3.579.529.520	2.567.015.010
Chi phí dự phòng	-	5.920.498.076
Chi phí khác	11.803.956.240	21.209.874.150
TỔNG CỘNG	54.217.385.558	67.918.511.018

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Chi phí nguyên vật liệu	3.309.156.770.389	3.366.512.130.110
Chi phí nhân viên	147.032.888.210	142.600.163.313
Chi phí dịch vụ mua ngoài	91.118.779.462	54.623.385.767
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 10, 11)	73.409.128.664	48.394.172.093
Chi phí khác	100.667.406.305	82.241.305.598
TỔNG CỘNG	3.721.384.973.030	3.694.371.156.881

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
		VND
Thu nhập khác	11.025.164.425	8.088.348.966
Phạt vi phạm hợp đồng	8.378.844.738	986.261.388
Tiền hỗ trợ lãi suất nhận được	1.216.936.546	2.507.831.760
Thu hồi công nợ đã xóa sổ	799.440.610	-
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	30.000.000	4.000.688.786
Thu nhập khác	599.942.531	593.567.032
Chi phí khác	(35.296.471)	(3.038.838.835)
Tiền phạt thuế	(32.889.601)	(227.561.419)
Tiền thuê đất bổ sung các năm trước	-	(2.634.548.193)
Truy thu thuế năm trước	-	(91.404.104)
Chi phí khác	(2.406.870)	(85.325.119)
LỢI NHUẬN KHÁC	10.989.867.954	5.049.510.131

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Trong kỳ, Công ty và công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bằng 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

30.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
		VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51.458.578.320	68.086.291.561
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	4.543.844.421	(5.573.725.484)
TỔNG CỘNG	56.002.422.741	62.512.566.077

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Lợi nhuận kế toán trước thuế	250.660.595.939	304.132.433.648
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng	50.132.119.188	60.826.486.730
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (giảm):</i>		
Chi phí không được trừ	5.912.648.613	1.214.141.939
Cổ tức được nhận	(42.345.060)	-
Thuế TNDN tính thừa những năm trước	-	122.085.438
Khác	-	349.851.970
Chi phí thuế TNDN ước tính trong kỳ	56.002.422.741	62.512.566.077

30.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được tính toán dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Nhóm Công ty được tính theo các thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.3 Thuế TNDN hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cùng với biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

VND

<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>		
		<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	
<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>			
Tài sản thuế TNDN hoãn lại				
Lợi nhuận chưa thực hiện của tài sản loại trừ trên hợp nhất	8.852.054.929	11.668.881.919	(2.816.826.990)	5.171.754.544
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.506.833.506	2.829.146.923	(1.322.313.417)	81.417.338
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.567.131.086	1.971.835.100	(404.704.014)	229.590.200
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	620.276.000	620.276.000	-	-
Chi phí phải trả		-	-	90.963.402
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	12.546.295.521	17.090.139.942	(4.543.844.421)	5.573.725.484
(Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại		(4.543.844.421)		5.573.725.484

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các công ty có liên quan trong kỳ bao gồm:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
			VND	
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam	Công ty mẹ cao nhất	Mua nguyên vật liệu	950.402.799.936	931.719.314.579
		Ký quỹ	180.000.000.000	-
		Đặt cọc mua lại vốn góp tại Công ty Dây Đồng Việt Nam		
		CFT	160.000.000.000	-
		Thuê hạ tầng	135.880.799.604	-
		Lãi ký quỹ	4.260.000.000	-
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex	Công ty mẹ	Mua nguyên vật liệu	411.965.104.765	531.937.581.330
		Cổ tức đã trả	137.457.214.654	160.802.768.000
		Lãi ký quỹ	8.975.342.465	4.290.410.959
		Ký quỹ	-	300.000.000.000
Công ty Dây Đồng Việt Nam CFT	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán nguyên vật liệu	430.341.428.294	-
		Mua nguyên vật liệu	60.131.349.830	248.547.929.617
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	67.284.800.527	191.206.188.309
Công ty Cổ phần Chứng khoán IB	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán trái phiếu	-	133.815.232.850
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	19.443.594.118	18.450.455.315
		Chiết khấu thanh toán	427.759.069	-
		Bán trái phiếu	-	104.993.490.390
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	-	703.629.766

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan được trình bày như sau:

			VND	
Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nghệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty Dây Đồng Việt Nam CFT	Công ty trong cùng tập đoàn	Bán hàng hóa, thành phẩm	393.460.485.090	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa, thành phẩm	189.557.889	20.263.042.054
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex	Công ty mẹ	Bán hàng hóa, thành phẩm	24.522.520	26.014.949.312
			393.674.565.499	46.277.991.366
Trả trước cho người bán ngắn hạn				
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam	Công ty mẹ cao nhất	Mua dịch vụ	1.287.100.000	1.287.100.000
Phải thu ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex	Công ty mẹ	Ký quỹ	300.000.000.000	300.000.000.000
		Lãi ký quỹ	1.479.452.055	-
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam	Công ty mẹ cao nhất	Đặt cọc mua vốn góp CFT	160.000.000.000	-
		Lãi ký quỹ	761.917.808	-
			462.241.369.863	300.000.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn				
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam	Công ty mẹ cao nhất	Mua nguyên vật liệu	65.150.285.581	55.726.000
Công ty Dây Đồng Việt Nam CFT	Công ty trong cùng tập đoàn	Mua nguyên vật liệu	6.170.592.808	32.149.858.433
Công ty TNHH Một thành viên Gelex Land	Công ty trong cùng Tập đoàn	Sử dụng dịch vụ	939.400.000	1.045.000.000
			72.260.278.389	33.250.584.433
Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex	Công ty mẹ	Bán hàng hóa	1.922.178.980	1.922.178.980
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	1.055.255.747	459.814.732
			2.977.434.727	2.381.993.712
Doanh thu chưa thực hiện				
Công ty Dây Đồng Việt Nam CFT	Công ty trong cùng tập đoàn	Lãi bán hàng trả chậm	1.694.377.371	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và Ban Kiểm toán nội bộ trong kỳ kế toán như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Lương và thù lao	<u>10.674.897.740</u>	<u>10.455.538.078</u>

32. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Các loại ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ (USD)	3.420,81	24.592,00
- Đồng Euro (EUR)	655,26	678,65
Nợ khó đòi đã xử lý (VND):		
- Công ty Cổ phần Sản Xuất Thanh Vân	19.260.526.417	19.260.526.417
- Công ty Cổ phần Thương Mại Điện Máy Kim Biên	14.023.657.234	14.083.657.234
- Công Ty TNHH Việt Hàn	6.999.400.000	7.000.000.000
- RMM Metallhandel GMBH	6.853.456.179	7.473.234.592
- Khác	12.681.391.854	12.800.454.051
TỔNG CỘNG	<u>59.818.431.684</u>	<u>60.617.872.294</u>

33. SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG KỲ

Sáp nhập Công ty TNHH MTV Cadivi Miền Bắc ("CMB")

Vào ngày 16 tháng 1 năm 2020, CMB đã được sáp nhập vào Nhóm Công ty theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Bất thường Số 02/CAV/NQ-ĐHĐCĐ ngày 13 tháng 12 năm 2019. Theo đó, toàn bộ quyền và nghĩa vụ của CMB được chuyển giao cho Nhóm Công ty. Nhóm Công ty cũng đã ghi giảm giá trị khoản đầu tư của Công ty vào CMB với số tiền là 100.000.000.000 VND.

34. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có các sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.


Phạm Thế Hiền
Người lập


Dương Liễu Mai Khanh
Kế toán trưởng



Lê Quang Định
Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 8 năm 2020

Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam

PHỤ LỤC 1:

GIẢI TRÌNH NGUYÊN NHÂN BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 có kết quả lợi nhuận kế toán trước thuế là 250,66 tỷ đồng, so với cùng kỳ năm 2019 là 304,13 tỷ đồng, biến động giảm 53,47 tỷ (tương ứng giảm 17,6%). Theo quy định của Bộ Tài Chính tại thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 về việc Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty giải trình nguyên nhân giảm lợi nhuận như sau:

- Năm 2020, do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 nên công ty có thực hiện các biện pháp hỗ trợ các đại lý để đảm bảo doanh thu, ổn định công việc làm, thu nhập cho người lao động.



Phạm Thế Hiền
Người lập



Dương Liễu Mai Khanh
Kế toán trưởng

Lê Quang Định
Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 8 năm 2020